

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	8

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Lũng	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2016)
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Khắc Vinh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Ông Lê Anh Quốc	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Thành Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quang Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 35. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại Việt Nam.


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 10 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 35.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền
Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5541
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		833.092.781.690	955.473.777.856
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	462.879.789.083	441.088.716.007
111	Tiền		163.779.789.083	209.415.910.458
112	Các khoản tương đương tiền		299.100.000.000	231.672.805.549
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		318.571.334.698	408.654.072.567
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.455.442.581	2.503.454.815
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	60.593.818.251	47.776.192.909
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	256.522.073.866	358.374.424.843
150	Tài sản ngắn hạn khác		51.641.657.909	105.730.989.282
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.508.356.232	1.508.356.232
152	Thuế GTGT được khấu trừ	8(a)	49.957.307.447	20.337.459.698
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8(b)	175.994.230	83.885.173.352
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.088.422.640.074	770.474.119.572
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	259.681.863
216	Phải thu dài hạn khác		-	259.681.863
220	Tài sản cố định		134.453.241.585	137.094.888.873
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	34.129.784.859	36.555.655.851
222	Nguyên giá		82.483.936.982	83.095.470.652
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.354.152.123)	(46.539.814.801)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	100.323.456.726	100.539.233.022
228	Nguyên giá		101.191.223.281	101.191.223.281
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(867.766.555)	(651.990.259)
240	Tài sản dở dang dài hạn		424.447.457.665	102.376.512.124
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	424.447.457.665	102.376.512.124
250	Đầu tư tài chính dài hạn		422.485.179.338	422.485.179.338
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	462.663.734.876	462.663.734.876
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	14.359.957.249	14.359.957.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(56.538.512.787)	(56.538.512.787)
260	Tài sản dài hạn khác		107.036.761.486	108.257.857.374
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	107.036.761.486	108.257.857.374
270	TỔNG TÀI SẢN		1.921.515.421.764	1.725.947.897.428

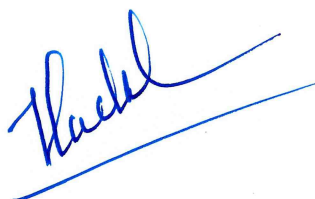
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		576.281.223.243	351.885.507.198
310	Nợ ngắn hạn		221.030.156.758	208.072.782.259
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	59.043.826.110	14.842.082.993
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	8(c)	2.458.820.041	271.881.403
314	Phải trả người lao động		9.716.573.076	14.524.186.725
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.499.520.454	3.500.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	13(a)	104.297.632.590	136.332.833.967
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.013.784.487	38.601.797.171
330	Nợ dài hạn		355.251.066.485	143.812.724.939
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	15	136.363.636.364	136.363.636.364
337	Phải trả dài hạn khác	13(b)	7.030.627.285	7.449.088.575
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	211.856.802.836	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.345.234.198.521	1.374.062.390.230
410	Vốn chủ sở hữu		1.345.234.198.521	1.374.062.390.230
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16	866.001.240.000	846.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		866.001.240.000	846.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16, 17	133.918.052.614	133.918.052.614
418	Quỹ đầu tư phát triển	16, 17	159.111.461.673	159.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16, 17	186.203.444.234	235.031.635.943
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		169.696.763.420	164.392.536.392
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		16.506.680.814	70.639.099.551
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.921.515.421.764	1.725.947.897.428



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng





Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	41.050.118.517	633.116.264.504
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.050.118.517	633.116.264.504
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(11.376.822.041)	(574.532.471.117)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp		29.673.296.476	58.583.793.387
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	16.905.650.580	26.452.436.089
22	Chi phí tài chính	23	(72.053.360)	(5.313.542.537)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(3.793.235.730)
25	Chi phí bán hàng	24	(509.639.202)	(19.124.223.790)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(25.196.336.850)	(22.326.739.175)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.800.917.644	38.271.723.974
31	Thu nhập khác		78.394.563	38.346.572
32	Chi phí khác		(25.000.000)	(551.161.135)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		53.394.563	(512.814.563)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.854.312.207	37.758.909.411
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(4.347.631.393)	(7.188.093.935)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.506.680.814	30.570.815.476


 Hà Văn Phương
 Người lập


 Đào Văn Đại
 Kế toán trưởng




 Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	20.854.312.207	37.758.909.411
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.641.647.288	1.845.424.210
03	Các khoản dự phòng	-	(5.182.333.888)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	37.381.605
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(72.727.273)	(25.065.280.298)
06	Chi phí lãi vay	-	3.793.235.730
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	23.423.232.222	13.187.336.770
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	68.977.069.242	(82.866.524.457)
10	Giảm hàng tồn kho	-	75.940.321.084
11	Giảm các khoản phải trả	(31.758.767.399)	(21.452.633.560)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.221.095.888	(88.873.024)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(3.993.134.302)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.333.821.582)	(1.636.425.219)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	259.681.863	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(5.275.167)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	58.788.490.234	(20.915.207.875)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(293.572.738.327)	(23.686.565.198)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	72.727.273	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(13.500.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	75.195.000.000	28.951.227.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(218.305.011.054)	(8.235.337.264)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	20.000.000.000	-
33	Thu từ vay dài hạn	211.856.802.836	242.917.922.019
34	Chi trả nợ gốc vay	-	(493.768.026.351)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(50.549.208.940)	(89.535.075)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	181.307.593.896	(250.939.639.407)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.791.073.076	(280.090.184.546)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	441.088.716.007	966.565.242.989
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	141.489.014
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	462.879.789.083	686.616.547.457

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chu tịch HĐQT
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(a) - Đầu tư vào công ty con, 4(b) - Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 70 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 76 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con. Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng các sửa đổi liên quan đến tỷ giá hối đoái cho các báo cáo tài chính năm 2015.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Tổng Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Tổng Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm tài chính khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Thiết bị quản lý	25% - 33%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhiệm được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được xét đến chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	141.962.165	176.134.654
Tiền gửi ngân hàng	163.637.826.918	209.239.775.804
Các khoản tương đương tiền (*)	299.100.000.000	231.672.805.549
	<u>462.879.789.083</u>	<u>441.088.716.007</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	(i) 113.600.000.000	357.840.000.000	-	113.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	74.742.000.000	(*) (17.365.303.882)	(17.365.303.882)	(*) (17.365.303.882)
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	58.962.908.969	(*) (58.962.908.969)	-	(*) (58.962.908.969)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	64.341.999.232	(*) (64.341.999.232)	-	(*) (64.341.999.232)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	31.681.662.678	(*) (31.681.662.678)	-	(*) (31.681.662.678)
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	16.500.000.000	(*) (16.500.000.000)	-	(*) (16.500.000.000)
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG")	9.985.163.997	(*) (9.985.163.997)	-	(*) (9.985.163.997)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	7.650.000.000	(*) (7.650.000.000)	(7.650.000.000)	(*) (7.650.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL")	6.600.000.000	(*) (6.600.000.000)	-	(*) (6.600.000.000)
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	5.100.000.000	(*) (5.100.000.000)	-	(*) (5.100.000.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA ("ASSA")	18.500.000.000	(*) (18.500.000.000)	-	(*) (18.500.000.000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	5.100.000.000	(*) (5.100.000.000)	-	(*) (5.100.000.000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST")	(ii) 39.500.000.000	(*) (29.882.192.415)	(29.882.192.415)	(*) (29.882.192.415)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	(ii) 10.400.000.000	(*) (1.641.016.490)	(1.641.016.490)	(*) (1.641.016.490)
	462.663.734.876	(56.538.512.787)	462.663.734.876	(56.538.512.787)

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con này do các đơn vị này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu PSD tại thời điểm cuối năm được định giá căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	PSD	TP. HCM	79,87%	79,87%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
2	POTS	TP. HCM	100%	100%	Thương mại, dịch vụ
3	PSV	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
4	PSMT	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại, dịch vụ
5	PSA	Hà Nội	78,61%	78,61%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
6	PSSSG	TP. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
7	Smartcom	TP. HCM	55%	55%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
8	PSL (*)	TP. HCM	44%	60%	Hỗ trợ vận tải
9	PSR	TP. HCM	51%	51%	Bán lẻ điện thoại
10	PHTD	TP. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi
11	ASSA	TP. HCM	60%	60%	Gia công linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông
12	Petrosetco-Ale	TP. HCM	51%	51%	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng
13	PST	TP.HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể
14	PSG	TP.HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44% sau khi PSL tăng vốn điều lệ trong năm 2015 nhưng tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nắm giữ tại PSL là 60%. Do đó, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL, và PSL vẫn được xem là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2016			31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	(*)	-	14.359.957.249	(*)	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết do công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.6.2016			31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết do công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba	357.063.361	513.725.442
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(ii)):		
<i>Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn</i>	339.301.557	-
<i>PSMT</i>	-	910.555.572
<i>Các bên liên quan khác</i>	759.077.663	1.079.173.801
	<u>1.098.379.220</u>	<u>1.989.729.373</u>
	<u>1.455.442.581</u>	<u>2.503.454.815</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba	50.493.818.251	47.506.192.909
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(vii)):		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	100.000.000	270.000.000
	<u>10.100.000.000</u>	<u>270.000.000</u>
	<u>60.593.818.251</u>	<u>47.776.192.909</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phải thu khác từ các công ty con (Thuyết minh 29(b)(iv))	246.255.512.600	342.018.213.997
Trích lãi dự thu	1.399.845.556	1.847.569.444
Phải thu khác	8.866.715.710	14.508.641.402
	<u>256.522.073.866</u>	<u>358.374.424.843</u>

8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế GTGT được khấu trừ

	31.12.2015	Trong kỳ		30.6.2016
	Phải thu VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã cần trừ VNĐ	Phải thu VNĐ
Thuế GTGT được khấu trừ	20.337.459.698	33.944.539.261	(4.324.691.512)	49.957.307.447
	<u>20.337.459.698</u>	<u>33.944.539.261</u>	<u>(4.324.691.512)</u>	<u>49.957.307.447</u>

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng được hoàn trả	-	83.681.659.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.519.513
Các khoản thuế khác	175.994.230	175.994.230
	<u>175.994.230</u>	<u>83.885.173.352</u>

8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(c) Thuế phải nộp Nhà nước

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	1.472.529.743	271.881.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	986.290.298	-
	<u>2.458.820.041</u>	<u>271.881.403</u>

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	31.12.2015	Trong kỳ		30.6.2016
	(Phải thu)/ Phải nộp VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	(Phải thu)/ Phải nộp VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.519.513)	4.347.631.393	(3.333.821.582)	986.290.298
Thuế thu nhập cá nhân	271.881.403	2.203.950.905	(1.003.302.565)	1.472.529.743
	<u>244.361.890</u>	<u>6.551.582.298</u>	<u>(4.337.124.147)</u>	<u>1.472.529.743</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	63.126.643.208	6.684.948.654 (611.533.670)	9.193.787.843	4.090.090.947	83.095.470.652 (611.533.670)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	63.126.643.208	6.073.414.984	9.193.787.843	4.090.090.947	82.483.936.982
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	35.612.421.415	3.183.401.103	3.949.708.015	3.794.284.268	46.539.814.801
Khấu hao trong kỳ	1.322.368.092	348.253.464 (611.533.670)	598.541.382	156.708.054	2.425.870.992 (611.533.670)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	36.934.789.507	2.920.120.897	4.548.249.397	3.950.992.322	48.354.152.123
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	27.514.221.793	3.501.547.551	5.244.079.828	295.806.679	36.555.655.851
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	26.191.853.701	3.153.294.087	4.645.538.446	139.098.625	34.129.784.859

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 17,67 tỷ đồng (2015: 18,15 tỷ đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	100.112.600.381	1.078.622.900	101.191.223.281
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	651.990.259	651.990.259
Khấu hao trong kỳ	-	215.776.296	215.776.296
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	867.766.555	867.766.555
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	100.112.600.381	426.632.641	100.539.233.022
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	100.112.600.381	210.856.345	100.323.456.726

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 578 triệu đồng (2015: 379 triệu đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dự án Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") (Thuyết minh 14)	423.183.016.995	101.112.071.454
Dự án khác	1.264.440.670	1.264.440.670
	424.447.457.665	102.376.512.124

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	102.376.512.124	6.106.206.704
Xây dựng cơ bản trong kỳ/năm	322.070.945.541	96.270.305.420
Số dư cuối kỳ/năm	424.447.457.665	102.376.512.124

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí thuê văn phòng (*)	105.109.936.843	106.297.619.745
Thuê kho	1.926.824.643	1.960.237.629
	<u>107.036.761.486</u>	<u>108.257.857.374</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	108.257.857.374	110.700.049.150
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.221.095.888)	(2.442.191.776)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>107.036.761.486</u>	<u>108.257.857.374</u>

(*) Đây là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 1.881,44 m² văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba:		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí</i>	23.662.136.915	5.642.750.900
<i>Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (Thuyết minh 30(d))</i>	12.183.821.100	3.054.520.355
<i>Bên thứ ba khác</i>	6.241.015.199	5.208.482.964
	<u>42.086.973.214</u>	<u>13.905.754.219</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(iii)):		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	16.083.376.643	-
<i>Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu Bình Sơn</i>	873.476.253	936.328.774
	<u>16.956.852.896</u>	<u>936.328.774</u>
	<u>59.043.826.110</u>	<u>14.842.082.993</u>

13 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 29(b)(v))	91.064.693.100	124.767.802.031
Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 29(b)(v))	5.565.272.011	5.179.078.436
Khác	7.667.667.479	6.385.953.500
	<u>104.297.632.590</u>	<u>136.332.833.967</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

14 VAY DÀI HẠN

	Tại ngày 1.1.2016 VNĐ	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2016 VNĐ
		Vay vốn VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	211.856.802.836	-	211.856.802.836
		<u>211.856.802.836</u>		<u>211.856.802.836</u>

Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 26 tháng 1 năm 2017 nhằm mục đích tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 10) và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay này có thời hạn vay là 9 năm và được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai tại Dự án Nghi Sơn; các khoản phải thu; quyền phát sinh theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn; và 5.345.200 cổ phần của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí lãi vay liên quan đến dự án Nghi Sơn được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản do Dự án Nghi Sơn vẫn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Thể hiện khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 30(e)) cho Công ty theo hợp đồng cho thuê khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 29(b)(vi)).

16 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	84.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.600.124	-	84.600.124	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866 tỷ đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2016		31.12.2015	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,22	209.738.510.000	24,79
Các cổ đông khác	656.262.730.000	75,78	636.262.730.000	75,21
	866.001.240.000	100	846.001.240.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	147.581.240.000	-	147.581.240.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.001.240.000	-	846.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	866.001.240.000	-	866.001.240.000

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	698.420.000.000	133.918.052.614	159.169.433.448	297.313.440.472	1.288.820.926.534
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	132.681.240.000	-	-	(132.681.240.000)	-
Tạm ứng cổ tức 2015	-	-	-	(83.110.124.000)	(83.110.124.000)
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 1 (*)	14.900.000.000	-	-	-	14.900.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	153.749.223.551	153.749.223.551
Hoàn nhập quỹ	-	-	(57.971.775)	57.971.775	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(297.635.855)	(297.635.855)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.001.240.000	133.918.052.614	159.111.461.673	235.031.635.943	1.374.062.390.230
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 2 (*)	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.506.680.814	16.506.680.814
Cổ tức bổ sung năm 2015 (**)	-	-	-	(51.960.074.400)	(51.960.074.400)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(13.374.798.123)	(13.374.798.123)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	866.001.240.000	133.918.052.614	159.111.461.673	186.203.444.234	1.345.234.198.521

(*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 là 1.490.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và đợt 2 là 2.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 đã hoàn tất vào ngày 24 tháng 8 năm 2015, và đợt 2 đã hoàn tất vào ngày 28 tháng 4 năm 2016.

(**) Theo Nghị quyết số 17/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức cho năm 2015 là 16% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần. Theo đó, Tổng công ty đã ra Thông báo số 539/TB-SGDHCM ngày 9 tháng 5 năm 2016 để chi trả cổ tức bổ sung năm 2015 bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 với tỷ lệ là 6% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần 866.001.240.000 đồng sau khi phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên đợt 2.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.200.534.400	1.157.459.500
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	51.960.074.400	215.791.364.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(132.681.240.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(50.549.208.940)	(83.067.049.100)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.611.399.860</u>	<u>1.200.534.400</u>

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Ngoại tệ các loại	<u>1.078.889.748</u>	<u>1.409.990.938</u>

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 48.446 Đô la Mỹ (2015: 62.806 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Doanh thu bán hàng (*)	-	593.940.315.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.050.118.517	39.175.949.435
	<u>41.050.118.517</u>	<u>633.116.264.504</u>

(*) Kể từ tháng 7 năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển giao hoạt động kinh doanh hạt nhựa cho công ty con là PSMT, do đó doanh thu bán hàng 6 tháng đầu năm 2016 không có phát sinh.

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	574.234.957.303
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.376.822.041	5.479.847.702
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(5.182.333.888)
	<u>11.376.822.041</u>	<u>574.532.471.117</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	12.027.983.337	18.794.620.855
Cổ tức được chia (Thuyết minh 29(a)(vii))	4.877.667.243	6.270.659.443
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	1.387.155.791
	<u>16.905.650.580</u>	<u>26.452.436.089</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Lãi tiền vay	-	3.793.235.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.609.543	1.482.925.202
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	37.381.605
Các chi phí tài chính khác	63.443.817	-
	<u>72.053.360</u>	<u>5.313.542.537</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Chi phí vận chuyển	-	11.081.554.704
Chi phí tiện ích	-	1.599.334.081
Chi phí thuê kho	-	125.589.613
Chi phí lương	-	1.644.831.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	156.106.248	498.741.324
Các chi phí khác	353.532.954	4.174.172.857
	<u>509.639.202</u>	<u>19.124.223.790</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	4.482.128.144	8.910.665.327
Chi phí quản lý (Thuyết minh 29(a)(v))	2.621.425.494	2.550.000.000
Chi phí văn phòng	1.555.645.821	2.079.790.588
Chi phí công tác	-	1.730.597.602
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.488.736.112	1.346.682.886
Thuế, phí và lệ phí	1.031.682.085	-
Chi phí chuyên gia	-	1.186.007.226
Chi phí khác	13.016.719.194	4.522.995.546
	<u>25.196.336.850</u>	<u>22.326.739.175</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% (2015: 22%) theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.854.312.207	37.758.909.411
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	4.170.862.441	8.306.960.070
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(975.533.449)	(1.379.545.077)
Chi phí không được khấu trừ	29.867.888	260.678.942
Dự phòng thiếu của năm trước	1.122.434.513	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>4.347.631.393</u>	<u>7.188.093.935</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	574.234.957.303
Chi phí nhân công	4.482.128.144	10.555.496.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.641.647.288	1.845.424.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.722.424.073	32.896.273.399
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(5.182.333.888)
Các khoản khác	236.598.588	1.633.616.520
	<u>37.082.798.093</u>	<u>615.983.434.082</u>

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
	Kinh doanh sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sán lát VNĐ	Dịch vụ hỗ trợ và quản lý, cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng và văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu	-	41.050.118.517	41.050.118.517
Giá vốn	-	(11.376.822.041)	(11.376.822.041)
Lợi nhuận gộp	-	29.673.296.476	29.673.296.476

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	Kinh doanh sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sán lát VNĐ	Dịch vụ hỗ trợ và quản lý, cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng và văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu	596.214.275.234	36.901.989.270	633.116.264.504
Giá vốn	(569.052.623.415)	(5.479.847.702)	(574.532.471.117)
Lợi nhuận gộp	27.161.651.819	31.422.141.568	58.583.793.387

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,22% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 16(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Các công ty con	16.230.698.837	49.498.277.786
Các công ty thành viên thuộc PVN	2.961.855.961	2.688.376.272

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tập đoàn	8.478.783.902	5.606.974.800
Các công ty con	3.233.462.985	3.121.403.337
Các công ty thành viên thuộc PVN	251.374.498	453.350.941.840
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.264.809.250	3.376.881.509
iv) Hoạt động tài chính		
Hoạt động vay vốn (Thuyết minh 14)		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Công ty thành viên thuộc PVN:		
- Vay vốn	-	93.715.370.477
- Trả nợ vay	-	182.266.425.282
Góp vốn vào công ty con		
ASSA	-	13.500.000.000
v) Phí quản lý		
Chi phí trả cho PVN (Thuyết minh 25)	2.621.425.494	2.550.000.000
Thu nhập thu từ các công ty con	17.025.651.446	17.558.423.130
vi) Lãi sử dụng vốn		
Các công ty con	6.283.160.147	5.161.162.930

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
vii) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 22)		
Các công ty con	4.877.667.243	6.270.659.443
viii) Chia cổ tức		
Các công ty con	1.220.646.600	-
PVN	12.584.310.600	-
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
i) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Tiền gửi ngân hàng	5.679.178.616	5.471.833.644
ii) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty con	-	910.555.572
Các công ty thành viên thuộc PVN	1.098.379.220	1.079.173.801
	1.098.379.220	1.989.729.373
iii) Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Tập đoàn	16.083.376.643	-
Các công ty thành viên thuộc PVN	873.476.253	936.328.774
	16.956.852.896	936.328.774
iv) Phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Các công ty con	246.255.512.600	342.018.213.997

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
v) Phải trả khác (Thuyết minh 13)		
PVN	5.565.272.011	5.179.078.436
Các công ty con	91.064.693.100	124.767.802.031
	<u>96.629.965.111</u>	<u>129.946.880.467</u>
vi) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty thành viên thuộc PVN	136.363.636.364	136.363.636.364
	<u>136.363.636.364</u>	<u>136.363.636.364</u>
vii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Tập đoàn	10.000.000.000	-
Công ty thành viên thuộc PVN	100.000.000	270.000.000
	<u>10.100.000.000</u>	<u>270.000.000</u>

30 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết tạo lập tài sản cố định

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dự án Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	263.006.419.140	505.989.640.465
	<u>263.006.419.140</u>	<u>505.989.640.465</u>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Trên 5 năm	54.191.290.810	54.191.290.810
	<u>54.191.290.810</u>	<u>54.191.290.810</u>

30 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VNĐ	Tỷ lệ góp vốn của các công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30.6.2016 VNĐ	Số vốn còn phải góp tại ngày 30.6.2016 VNĐ
PSSSG	229.500.000.000	51	9.985.163.997	219.514.836.003
ASSA	24.000.000.000	60	18.500.000.000	5.500.000.000
ITS (*)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS"), trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(d) Cam kết bảo lãnh tín dụng

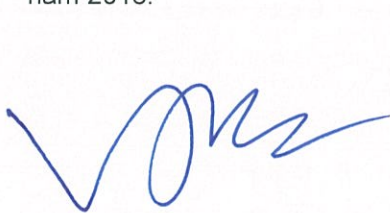
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang ký với một ngân hàng thương mại với tổng hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng cấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp (Thuyết minh 12). Các khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi tại cùng ngân hàng thương mại với tổng giá trị tương ứng là 70 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.132 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.


(e) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có ký hợp đồng bảo lãnh với ngân hàng thương mại với hạn mức là 150 tỷ nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 15).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2016.



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT